

Số: 317 /SGD&ĐT-KT&QLCLGD
V/v Ủy quyền cấp bản sao bằng tốt nghiệp
THCS kể từ năm 2005 về trước

Bến Tre, ngày 02 tháng 04 năm 2010

Kính gửi: Các Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Việc cấp phát bản sao văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân được thực hiện theo Quyết định số 33/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20-06-2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: “Cơ quan, cơ sở giáo dục đang quản lý sổ gốc văn bằng, chứng chỉ có thẩm quyền và trách nhiệm cấp bản sao, văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc. Việc cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc được thực hiện đồng thời với việc cấp bản chính hoặc sau thời hạn cấp bản chính” (Điều 25).

Năm 2010, Bộ phát hành mẫu bản sao bằng tốt nghiệp THCS thì thẩm quyền cấp bản sao thuộc Trường phòng GD&ĐT huyện, thành phố và mẫu bản sao bằng tốt nghiệp THCS dành cho học sinh tốt nghiệp THCS từ năm 2005 về trước không còn nữa.

Để khắc phục sự việc trên, Sở Giáo dục và Đào tạo ủy quyền các Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Thực hiện việc cấp bản sao bằng tốt nghiệp THCS theo mẫu hiện hành cho các trường hợp học sinh tốt nghiệp THCS kể từ năm 2005 trở về trước theo sổ bộ do các Phòng GD&ĐT quản lý.

2. Căn cứ theo nhu cầu của từng Phòng GD&ĐT, các Phòng GD&ĐT đăng ký với Sở GD&ĐT để Sở GD&ĐT tổ chức mua phôi bản sao phân bổ cho các Phòng GD&ĐT.

3. Mức lệ phí cấp bản sao thực hiện theo Công văn số 1171/ UBND-TCĐT ngày 08-04-2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở gửi đính kèm Công văn này).

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, các Phòng GD&ĐT phản ánh về Sở GD&ĐT (Phòng KT&QLCLGD) để được hướng dẫn thêm. *Đ. C. B.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc Sở GD&ĐT (để báo cáo);
- Các Phòng chức năng, Thanh tra Sở (để phối hợp);
- Lưu: VT, KT&QLCLGD.

K/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



—
Nguyễn Văn Bé

NGHỊ QUYẾT

Về phí, lệ phí trình tại Kỳ họp thứ 16 Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí và lệ phí; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 1999 và Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Sau khi nghe Ủy ban nhân dân tỉnh trình bày Tờ trình số 3987/TTr-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh mức thu phí giữ xe đạp, xe máy và xe ô tô; Tờ trình số 4768/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe); Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Mục VI Nghị quyết số 77/2006/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá VII về mức thu phí dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy và xe ô tô như sau:

1. Đối tượng nộp phí.

Chủ phương tiện có nhu cầu gửi xe đạp, xe đạp điện, mô tô, xe máy, xe máy điện, xe ô tô tại các điểm đỗ, bãi giữ phương tiện công cộng phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị của địa phương.

2. Mức thu phí.

Mức thu phí gửi xe đạp, xe đạp điện, mô tô, xe máy, xe máy điện và xe ô tô được thu bằng tiền đồng Việt Nam cụ thể như sau:

a) Mức thu phí lượt ban ngày: Đối với xe đạp, xe đạp điện: không quá 1.000 đồng/lượt; Đối với mô tô, xe máy, xe máy điện: không quá 2.000 đồng/lượt; Đối với xe ô tô: thì tùy theo số ghế ngồi hoặc trọng tải của xe nhưng không quá 10.000 đồng/lượt. Riêng đối với các điểm giữ xe ở các trường học (giữ xe cho học sinh, sinh viên): Xe đạp, xe đạp điện không quá 500 đồng/lượt; xe máy, xe máy điện không quá 1.000 đồng/lượt.

b) Mức thu phí giữ xe ban đêm (ban đêm từ 19 giờ đến 5 giờ sáng): Mức thu phí giữ xe ban đêm không quá 2 lần mức thu ban ngày. Riêng mức thu phí giữ xe ban đêm tại các điểm giữ ở trường học, bệnh viện bằng mức thu ban ngày.

c) Mức thu phí giữ xe cả ngày và đêm: Tối đa bằng mức thu phí ban ngày cộng với mức thu phí ban đêm.

d) Mức thu phí tháng: tối đa không quá 50 lần mức thu phí ban ngày, riêng đối với các điểm giữ xe ở trường học, bệnh viện tối đa không quá 40 lần mức thu phí ban ngày.

3. Quản lý và sử dụng tiền thu phí.

a) Đối với các bãi giữ xe đạp, mô tô, xe máy, xe ô tô do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý: Đây là khoản thu của ngân sách xã, do vậy toàn bộ số thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô nộp 100% vào ngân sách xã (sau khi trừ chi phí tổ chức thu - nếu có) để cân đối chi thường xuyên cho ngân sách cấp xã.

b) Đối với các bãi giữ xe do cơ quan, đơn vị quản lý: đây là khoản thu để lại 100% cho cơ quan, đơn vị tổ chức thu phí (sau khi trừ chi phí tổ chức thu - nếu có) được sử dụng cho phù hợp với cơ chế tài chính áp dụng đối với cơ quan, đơn vị theo quy định.

c) Đối với các tổ chức, cá nhân: có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi nộp thuế.

Điều 2. Quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre:

1. Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sở hữu xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) phải chịu lệ phí trước bạ là 10% (mười phần trăm). Quy định này không áp dụng đối với xe lam, xe ô tô thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng hoá.

2. Những vấn đề khác có liên quan đến lệ phí trước bạ thực hiện theo quy định của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Chính

phù về lệ phí trước bạ; Nghị định số 80/2008/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ-CP; Nghị định số 47/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Thông tư số 79/2008/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2008/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Về lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực:

1. Mức thu lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực được thu bằng đồng Việt Nam cụ thể như sau:

- a) Cấp bản sao từ sổ gốc: 3.000 đồng/bản;
- b) Chứng thực bản sao từ bản chính: 2000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 1000 đồng/trang, tối đa thu không quá 100.000 đồng/bản;
- c) Chứng thực chữ ký: 10.000 đồng/trường hợp.

2. Mức lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực được trích lại cho đơn vị thu lệ phí như sau:

- a) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được giữ lại 100% lệ phí chứng thực thu được và nộp vào ngân sách xã.
- b) Phòng Tư pháp huyện, thị xã được trích lại 50% trên tổng số lệ phí chứng thực thu được và nộp vào ngân sách 50%.
- c) Cơ quan, tổ chức cấp bản sao từ sổ gốc được giữ lại 100% lệ phí cấp bản sao thu được.

3. Sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực được trích lại:

a) Phòng Tư pháp huyện, thị xã; cơ quan, tổ chức cấp bản sao từ sổ gốc được sử dụng số lệ phí trích lại để chi cho những nội dung sau:

- Chi thanh toán cho cá nhân trực tiếp thực hiện việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và thu lệ phí: tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo quy định được tính trên tiền lương (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách Nhà nước theo chế độ quy định);

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và thu lệ phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí... theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

- Chi khấu hao tài sản cố định; chi sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ cho việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và thu lệ phí;

- Chi mua sắm trang thiết bị và các khoản chi khác liên quan trực tiếp hoạt động cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký;

- Chi khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện công việc cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký; cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện việc thu lệ phí. Mức chi cho một người trong một năm tối đa không quá ba tháng lương hiện hưởng.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý, sử dụng số lệ phí chứng thực theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước;

đồng thời đảm bảo trang trải các khoản chi cho hoạt động chứng thực và việc tổ chức thu lệ phí chứng thực theo các nội dung được quy định tại mục a khoản này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

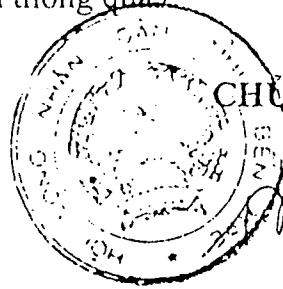
Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá VII kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 13 tháng 02 năm 2009 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua /

Nơi nhận:

- UBTV QH;
- Chính phủ;
- TT TU;
- Cục KTVBQPPL- Bộ Tư pháp (để kiểm tra)
- Đoàn Đại biểu QH đơn vị tỉnh Bến Tre;
- UB MITQ VN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB HDND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- TT HDND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh (02 bản);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- LĐVP Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh;
- Phòng CT IHDND (04b);
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Be

Số: 1171 /UBND-TCĐT
Về việc tổ chức triển khai thực
hiện Nghị quyết số 04/2009/NQ-
HĐND ngày 13 tháng 02 năm
2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Bến Tre, ngày 08 tháng 4 năm 2009

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BẾN TRE

Số:.....SD.6.....
Ngày: 10/4/09..
.....
Chuyển:.....

Kính gửi:

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã;
- Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục trưởng Cục thuế tỉnh,

Thực hiện Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 176/1999/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ và Nghị định số 80/2008/NĐ - CP ngày 29 tháng 7 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 176/1999/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ; Nghị định số 79/2007/NĐ - CP ngày 18 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về cấp bản sao chứng từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và Thông tư liên tịch số 92/2008/TTLT-BTC-BTP ngày 17 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực. Ngày 13 tháng 02 năm 2009, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 04/2009/NQ-HĐND về phí, lệ phí trình tại Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII. Để tổ chức thực hiện Nghị Quyết số 04/2009/NQ- HĐND ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các loại phí, lệ phí trình tại Kỳ họp thứ 16 Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII như: Sửa đổi khoản 2 Mục VI Nghị quyết số 77/2006/NQ - HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VII về mức thu dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy và xe ô tô; Quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) áp dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Lệ phí cấp bản sao, chứng thực theo đúng theo nội dung Nghị quyết số 04/2009/NQ- HĐND ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh (kèm theo Nghị quyết).

2. Đối với cấp xã: Số thu phí trong giữ xe đạp, xe máy xe ô tô nộp 100% vào ngân sách xã (sau khi trừ chi phí tổ chức thu - nếu có) được hạch toán khoản 231 tiểu mục 4949 của Mục lục ngân sách.

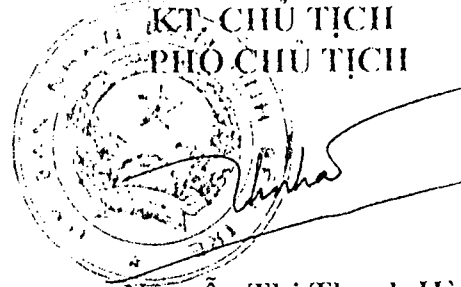
3. Sở Tài chính giúp Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 04/2009/NQ- HĐND ngày 13 tháng 02 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh ở các đơn vị và địa phương trong tỉnh. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất cụ thể trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kiến nghị với Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài chính /

Nơi nhận:

- Như trên (kèm theo NQ số 04/2009/NQ-HĐND);
- TT TU, TT HĐND tỉnh (để báo cáo);
- CT UBND tỉnh;
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà Phó CT UBND tỉnh;
- N/c TCDT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT- CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thanh Hà